

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP TIẾNG ANH LỚP 8 KÌ 1

ÔN LÝ THUYẾT

UNIT 1

1. Verbs of liking/disliking - Các động từ chỉ sự yêu thích/ghét.

Dưới đây là một số động từ chỉ ý thích, xếp từ trên xuống dưới mức độ yêu thích giảm dần.

- Adore (v): yêu thích, say mê
- Love (v): yêu
- Like/ enjoy/ fancy (v): thích
- Don't mind (v): không phiền
- Dislike/ don't like (v): không thích
- Hate (v): ghét
- Detest (v): ghét cay ghét đắng

2. Verbs of liking + VING- các động từ chỉ ý thích theo sau bởi Ving.

- Adore:

Ex: I adore listening K-pop. (Tôi say mê nhạc Hàn Quốc)

My younger sister adores dancing. (Em gái của tôi say mê khiêu vũ)

- Enjoy:

Ex: Do you enjoy listening to music? (Bạn có thích nghe nhạc không?)

I enjoy taking photos. (Tôi thích chụp ảnh)

- Fancy:

Ex: Does she fancy doing DIY? (Bạn có thích làm các dự án cá nhân không?)

She fancies doing gardening. (Cô ấy yêu thích làm vườn)

- Don't mind:

Ex: I don't mind cleaning. (Tôi không phiền lau dọn)

Do you mind taking off your shoes? No, I don't mind (Bạn có phiền cởi giày ra không? -Không, tôi không phiền)

- Detest:

Ex: I detest staying at home alone. (Tôi ghét cay ghét đắng phải ở nhà một mình)

I detest going out in the cold weather. (Tôi ghét cay ghét đắng phải ra ngoài vào thời tiết lạnh)

3. Verbs of liking + VING/ to V infinitive – một số động từ theo sau bởi cả Ving và to V infinitive.

- Like:

Ex: I like listening to music/ I like to listen to music. (Tôi thích nghe nhạc)

He likes reading books/ He likes to read books. (Anh ấy thích đọc sách)

- Love:

Ex: My mother loves watching TV/ My mother loves to watch TV. (mẹ của tôi thích xem TV)

I love walking to school/ I love to walk to school. (Tôi thích đi bộ tới trường)

- Hate:

Ex: I hate eating out/ I hate to eat out. (Tôi ghét đi ăn ngoài hàng)

My sister hates playing basketball because she is very short/ My sister hates to play basketball because she is too short. (Chị gái của tôi ghét chơi bóng rổ bởi vì chị ấy quá thấp)

- Prefer:

Ex: I prefer going to cinema/ I prefer to go to the cinema. (Tôi thích đi xem phim hơn)

She prefers walking/ She prefers to walk. (Tôi thích đi bộ hơn)

4. References – một số cấu trúc khác nói về sự yêu thích

-Một số cấu trúc mà người bản ngữ thường dùng khi nói thích một điều gì đó thay vì lặp đi lặp lại **I like/ I love**.

* **I am quite into + V-ing/ something:** tôi thích làm gì/ cái gì.

Ex: I am quite into playing football – I get very excited about it.

* **I am a big fan of + V-ing/ something:** tôi là fan hâm mộ của ai.

Ex: I am a big fan of horror movie – I see all horror movies on the cinema.

She is a big fan of pop music.

***To be interested in + V-ing:** quan tâm, yêu thích làm gì

Ex: I am interested in taking photos.

Are you interested in reading book?

***To be addicted to + V-ing:** nghiện cái gì, làm gì

Ex: He is addicted to playing computer games

My younger brother is addicted to watching TV.

* **To be hooked on something/ V-ing something:** bị mê hoặc bởi thứ gì

Ex: She is hooked on going shopping. She goes shopping every day.

* **To be keen on V-ing/something:** say mê, yêu thích điều gì

Ex: She is keen on doing DIY.

I am really keen on going to eat in Thai restaurant. Thai food is very delicious.

* **To be crazy about something/ V-ing something:** say mê điều gì/ làm gì

Ex: She is crazy about doing origami.

UNIT 2

1. Comparative forms of adverbs– các dạng so sánh của trạng từ.

- Trạng từ dùng để bổ nghĩa cho động từ, tính từ hoặc một trạng từ khác. Trong tiếng Anh, các trạng từ có thể được dùng để so sánh mức độ hoặc cách thực hiện một hành động giữa hai vật, người hoặc nhóm.

a. Trạng từ ngắn & trạng từ dài:

Trạng từ ngắn	trạng từ dài
- Trạng từ ngắn là trạng từ có một âm tiết Ex: Hard: chăm chỉ Fast : nhanh Near : gần Far: xa Late: muộn High: cao	- Trạng từ dài là trạng từ có 2 âm tiết trở lên: Ex: Quickly: một cách nhanh chóng Interestingly: một cách thú vị Tiredly: một cách mệt mỏi Carefully: một cách cẩn thận

b. So sánh hơn với trạng từ.

a. So sánh hơn với trạng từ ngắn: Với các trạng từ ngắn có cùng dạng thức giống tính từ như: fast, last, late, hard, soon... khi chuyển sang so sánh hơn ta thêm đuôi *-ER*.

Cấu trúc:

S1 + V+ adv- er + than + S2 + auxiliary V S1 + V+ adv- er + than + O/ N/ Pronoun

Ex1: They work **harder** than I do.

= They work **harder** than me.

(Họ làm việc chăm chỉ hơn tôi.)

b. So sánh hơn với trạng từ dài: Với các trạng từ dài khi chuyển sang dạng so sánh hơn chúng ta thêm *MORE*.

Cấu trúc:

S1 + V + more + adv + than + S2 + auxiliary V S1 + V + more + adv + than + O/ N/ Pronoun

Ex: My friend did the test **more carefully** than I did.

= My friend did the test **more carefully** than me.

(Bạn tôi làm bài kiểm tra cẩn thận hơn tôi.)

c. Một số trường hợp trạng từ bất qui tắc.

* **Một số trạng từ biến đổi đặc biệt khi sử dụng so sánh hơn.**

Ex: I didn't have enough money, so I didn't buy that car.

(Tôi không có đủ tiền vì thế tôi không mua chiếc xe đó.)

Lan likes watching movies and eating ice-cream.

(Lan thích xem TV và ăn kem.)

***Lưu ý:**

Các conjunctions trong Tiếng Anh học thuật không được phép đứng đầu câu.

Ex:

One of my friends invited me to his party tonight. ~~But~~ I have to work until 8 p.m tonight, so I think that I will apologize him.

(Một trong những người bạn của tôi mời tôi tới dùng bữa tối vào tối nay. Nhưng tôi phải làm việc cho tới 8 giờ tối.)

Correct:

One of my friends invited me to his party tonight; However, I have to work until 8 p.m tonight, so I think that I will apologize him.

(Một trong những người bạn của tôi mời tôi tới dùng bữa tối vào tối nay; tuy nhiên, tôi phải làm việc cho tới 8 giờ tối.)

Đây là một số ví dụ về các cấu trúc câu ghép:

Playing video game is fun, but it can be dangerous too.

- **Công thức : S+V+ comma + conjunction+ S+V**

Playing video game is fun, but it can be dangerous too, so we must be careful.

(Chơi game rất vui, nhưng nó cũng có thể gây nguy hiểm vì thế chúng ta phải cẩn thận.)

- **Công thức: S+V+ comma + conjunction + S+V+ comma+ conjunction + S + V.**

***Lưu ý:** trong tiếng Việt các em có thể dùng dấu phẩy giữa hai mệnh đề chính nhưng trong tiếng Anh tuyệt đối không được mà phải sử dụng liên từ.

b. Conjunctive adverb (Trạng từ liên kết)

Các trạng từ liên kết: *therefore* (vì thế, vì vậy), *however/ nevertheless* (tuy nhiên, tuy thế nhưng), *otherwise* (mặt khác), *as a result* (kết quả là)...

Ex: She didn't study anything; as a result, she failed the exam.

Cô ta không học hành gì cả; kết quả là, cô ta trượt kỳ thi.

Salt water boils at a lower temperature than freshwater; therefore, food cooks faster in salt water.

(Nước muối sôi ở nhiệt độ thấp hơn nước ngọt; do đó, thực phẩm nấu chín nhanh hơn trong nước muối.)

UNIT 4

1. Questions - Một số dạng câu hỏi trong tiếng Anh

a. Câu hỏi Yes/ No (Yes/ No Questions)

Cấu trúc:

Auxiliary Verb (Do/Does/Did/Will...) + S + V?

- **Yes, S + auxiliary verb.**
- **No, S + auxiliary verb + not.**

Ex:

- Isn't Linh going to school today? -Yes, she is.
(Linh không đi học hôm nay phải không? – Có, cô ấy có ạ.)
- Was Lan sick yesterday? - No, she was not.
(Có phải hôm qua Lan ốm không?- Không, cô ấy không ốm.)
- Did Hung go to school yesterday? – No, he didn't.
(Hùng có đi học ngày hôm qua không?- Không, anh ấy không)

b. Câu hỏi với Wh (Wh-questions)

Khi chúng ta cần hỏi rõ ràng hơn và có câu trả lời cụ thể hơn ta dùng câu hỏi với các từ hỏi.

What: hỏi cái gì

Which: hỏi cái nào? Giới hạn sự lựa chọn

Who: hỏi ai

Whose: hỏi về sở hữu, của ai?

Why: hỏi lý do, tại sao?

Where: hỏi nơi chốn, ở đâu?

When: hỏi thời gian, khi nào?

How many/ How much: hỏi về số lượng, bao nhiêu?

How much: hỏi về giá cả?

How long: bao lâu?

How far: bao xa?

Cấu trúc:

Wh-questions + tobe + S + adj/ N?

Wh-questions + auxiliary verb + S+ V?

Examples:

What is this? Cái gì đây? hoặc Đây là cái gì?

Where do you live? Anh sống ở đâu?

When do you see him? Cậu gặp anh ta khi nào?

What are you doing? Anh đang làm gì thế?

Why does she like him? Tại sao cô ta thích anh ta?

Cách dùng cụ thể

* Who hoặc What: câu hỏi chủ ngữ

Đây là câu hỏi khi muốn biết chủ ngữ hay chủ thể của hành động.

Who/ What + V+...?

Ex: What happened last night? Chuyện gì đã xảy ra vào tối qua?

Who opened the door? Ai đã mở cửa?

* Whom hoặc What: câu hỏi tân ngữ

Đây là các câu hỏi dùng khi muốn biết tân ngữ hay đối tượng tác động của hành động.

Whom/ What + do/ did/ does... + S + V +...?

Lưu ý: Trong tiếng Anh viết bắt buộc phải dùng whom mặc dù trong tiếng Anh nói có thể dùng who thay cho whom trong mẫu câu trên.

Ex:

What did Trang buy at the store? Trang đã mua gì ở cửa hàng?

Whom does Lan know from the UK? Lan biết ai từ Vương Quốc Anh?

* When, Where, How và Why: Câu hỏi bổ ngữ

Dùng khi muốn biết nơi chốn, thời gian, lý do, cách thức của hành động.

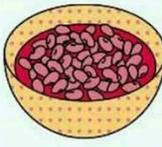
When/ Where/ Why/ How + do, does, did... + S + V + bổ ngữ (tân ngữ)?

Ex:

How did Trang get to school today? Làm thế nào mà Trang đã đến được trường vào hôm nay?

When did he move to Ha Noi? Khi nào cậu ấy chuyển đến Hà Nội?

2. Countable and uncountable nouns (Danh từ đếm được và danh từ không đếm được)

Countable		Uncountable	
 Apple	 Cake	 Water	 Milk
 Sandwich	 Clock	 Flour	 Beans

2.1. Countable nouns (Danh từ đếm được)

• Định nghĩa

- Danh từ đếm được là những danh từ chỉ sự vật, sự việc riêng lẻ tách rời có thể đếm được.

Ex: An apple (một quả táo), a pen (một cái bút), a table (một cái bàn), an egg (một quả trứng), a cup (một chiếc cốc), two books (2 cuốn sách), five babies (5 em bé)...

• Phân loại

Danh từ đếm được được phân thành 2 loại: **danh từ số ít và danh từ số nhiều.**

- **Danh từ số ít** chỉ một cái, một con, một vật..., thường đi với mạo từ **a/an**.

Ex: a cake (một cái bánh), an umbrella (một chiếc ô)...

- **Danh từ đếm được số nhiều** chỉ số lượng từ 2 trở lên chúng được hình thành theo các qui tắc sau:

Qui tắc 1: Danh từ số ít thường được chuyển sang dạng số nhiều bằng cách thêm “s”.

Ex: a pen pens
a book books
an egg eggs
an ant ants
a boy boys
a girl girls

Qui tắc 2: Thêm “es” vào tận cùng của danh từ kết thúc bằng các âm O, S, SS, CH, X, SH, Z

Ex: A class classes
A tomato tomatoes
A box boxes
A watch watches
A potato potatoes

Qui tắc 3: Danh từ kết thúc bằng ‘y’ chúng ta chuyển thành “i + es”

Ex: A candy candies
A baby babies
A country countries
A family families

Ngoại trừ:

Các trường hợp danh từ kết thúc “y” mà trước nó lại là một nguyên âm khi chuyển sang số nhiều ta chỉ thêm “s”.

Ex: A boy Boys
A key Keys

Qui tắc 4: Danh từ có tận cùng là **F, FE** ta chuyển thành “+ **VES**”

Ex: A knife → knives

A wife → wives

A wolf → wolves

Qui tắc 5: Một số danh từ đặc biệt không theo các qui tắc trên

Danh từ số ít	Danh từ số nhiều	Ý nghĩa
A man	Men	đàn ông
A woman	Women	phụ nữ
A child	Children	trẻ con
A sheep	Sheep	con cừu
A foot	Feet	bàn chân
A tooth	Teeth	răng
A person	People	người
A mouse	Mice	con chuột
A goose	Geese	con ngỗng
A ox	Oxen	con bò đực
A fish	Fish	con cá
A bacterium	Bacteria	vi khuẩn

2.2: Uncountable nouns (Danh từ không đếm được trong tiếng Anh)

- **Định nghĩa**

Danh từ không đếm được là những danh từ chỉ những sự vật, hiện tượng mà chúng ta không thể đếm được tách rời ví dụ như danh từ chỉ chất liệu, chất lỏng, chất sệt, chất bột hay các danh từ trừu tượng.

Ex: milk (sữa), sugar (đường), happiness (niềm vui), advice (lời khuyên), money (tiền), bread (bánh mì)...

- **Phân loại**

Khác với danh từ đếm được, các danh từ không đếm được chỉ có dạng số ít. danh từ không đếm được được chia làm 5 nhóm điển hình như sau:

Nhóm 1: Danh từ chỉ đồ ăn: food (đồ ăn), meat (thịt), water (nước), rice (gạo), sugar (đường),..

Nhóm 2: Danh từ chỉ khái niệm trừu tượng: help (sự giúp đỡ), fun (niềm vui), information (thông tin), knowledge (kiến thức), patience (sự kiên trì),...

Nhóm 3: Danh từ chỉ lĩnh vực, môn học: mathematics (môn toán), ethics (đạo đức học), music (âm nhạc), history (lịch sử), grammar (ngữ pháp),...

Nhóm 4: Danh từ chỉ hiện tượng tự nhiên: thunder (sấm), snow (tuyết), heat (nhiệt độ), wind (gió), light (ánh sáng),...

Nhóm 5: Danh từ chỉ hoạt động: swimming (bơi), walking (đi bộ), reading (đọc), cooking (nấu ăn), sleeping (ngủ),...

*** Chú ý:**

Có một số danh từ có thể dùng như danh từ đếm được và danh từ không đếm được cùng lúc với ý nghĩa khác nhau:

Paper	Ex: He reads a paper. (Anh ấy đọc một tờ báo.) He bought some paper. (Anh ấy mua một vài tờ giấy viết.)
Work	Ex: Mark is finding work. (Mark đang tìm việc.) Mozart composed many works. (Mozart đã sáng tác nhiều tác phẩm.)
Hair	Ex: There's a hair in the cup of tea. (Có một cọng tóc trong cốc trà.) My hair is so long. (Tóc tôi dài quá.)
Experience	Ex: We had many interesting experiences at the party. (Chúng tôi có nhiều hoạt động thú vị trong bữa tiệc.) It's very important to have experience in work. (Có kinh nghiệm trong công việc là điều rất quan trọng.)

UNIT 5

ARTICLES AND ZERO ARTICLE

1. Articles - mạo từ (a/an/the)

Định nghĩa: Mạo từ là từ đứng trước danh từ và cho biết danh từ ấy đề cập đến một đối tượng xác định hay không xác định.

Mạo từ được chia làm 2 loại:

- Mạo từ xác định (definite article) "**The**"
- Mạo từ không xác định (Indefinite article) gồm "**a, an**".

a. Mạo từ xác định "the"

Mạo từ xác định *the* đứng trước danh từ xác định, tức là danh từ đó đã được nhắc đến trong câu hoặc được hai người hiểu ngầm theo ngữ cảnh giao tiếp.

*Các trường hợp (TH) dùng "the"

The được dùng khi danh từ chỉ đối tượng được cả người nói lẫn người nghe biết rõ đối tượng nào đó: đối tượng đó là ai, cái gì.

<p>TH1: Khi vật thể hay nhóm vật thể là duy nhất hoặc được xem là duy nhất</p>	<p>Ex: The sun (mặt trời), the world (thế giới), the earth (trái đất), The King (đức vua), The Queen (nữ hoàng)...</p>
<p>TH2: Trước một danh từ nếu danh từ này vừa được đề cập trước đó</p>	<p>I see a dog. The dog is chasing a cat. The cat is chasing a mouse. (Tôi thấy 1 chú chó. Chú chó đó đang đuổi theo 1 con mèo. Con mèo đó đang đuổi theo 1 con chuột.)</p>
<p>TH3: Trước một danh từ nếu danh từ này được xác bằng 1 cụm từ hoặc 1 mệnh đề</p>	<p>The teacher that I met yesterday is my sister in law (Cô giáo tôi gặp hôm qua là chị dâu tôi.)</p>
<p>TH4: Đặt trước một danh từ chỉ một đồ vật riêng biệt mà người nói và người nghe đều hiểu</p>	<p>Please pass the jar of honey. (Làm ơn hãy đưa cho tôi lọ mật ong với.) My mom is cooking in the kitchen room. (Mẹ tôi đang nấu ăn trong nhà bếp.)</p>
<p>TH5: Trước so sánh nhất (đứng trước first, second, only..) khi các từ này được dùng như tính từ hoặc đại từ.</p>	<p>You are the best in my life. (Trong đời anh, em là nhất!) He is the tallest person in the world. (Anh ấy là người cao nhất thế giới.)</p>
<p>TH6: The + danh từ số ít: tượng trưng cho một nhóm thú vật hoặc đồ vật</p>	<p>The whale is in danger of becoming extinct (Cá voi đang trong nguy cơ tuyệt chủng.) The fast-food is more and more prevalent around the world (Thức ăn nhanh ngày càng phổ biến trên thế giới.)</p>
<p>TH7: Đặt “the” trước một tính từ để chỉ một nhóm người nhất định</p>	<p>The old (Người già), the poor (người nghèo), the rich (người giàu)</p>
<p>TH8: The được dùng trước những danh từ riêng chỉ biển, sông, quần đảo, dãy núi, tên gọi số nhiều của các nước, sa mạc, miền</p>	<p>The Pacific (Thái Bình Dương), The United States (Hợp chúng quốc Hoa Kỳ), the Alps (Dãy An pơ)</p>

<p>TH 9: The + họ (ở dạng số nhiều) có nghĩa là Gia đình</p>	<p>The Smiths (Gia đình Smith (gồm vợ và các con)) The Browns (Gia đình Brown)</p>
<p>TH 10: Dùng “the” nếu ta nhắc đến một địa điểm nào đó nhưng không được sử dụng với đúng chức năng.</p>	<p>They went to the school to see their children. (Họ đến trường để thăm con cái họ.)</p>

***Các trường hợp (TH) không dùng "the"**

<p>TH 1: Trước tên quốc gia số ít, châu lục, tên núi, hồ, đường phố (Ngoại trừ những nước theo chế độ Liên bang – gồm nhiều bang (state) Ex: The US, The UK</p>	<p>Europe, Asia, France, Wall Street, Sword Lake, Vietnam, China...</p>
<p>TH2: Khi danh từ không đếm được hoặc danh từ số nhiều dùng theo nghĩa chung chung, không chỉ riêng trường hợp nào</p>	<p>I like dogs. Oranges are good for health.</p>
<p>TH3: Trước danh từ trừu tượng, trừ khi danh từ đó chỉ một trường hợp cá biệt</p>	<p>Men fear death. The death of his father made him completely hopeless.</p>
<p>TH4: Ta không dùng “the” sau tính từ sở hữu hoặc sau danh từ ở dạng sở hữu cách</p>	<p>My friend, không phải “my the friend” The man’s wife không phải “the wife of the man”</p>
<p>TH5: Không dùng “the” trước tên gọi các bữa ăn hay tước hiệu</p>	<p>They invited some close friends to dinner. (Họ đã mời vài người bạn thân đến ăn tối.) Nhưng: The wedding dinner was amazing (Bữa tiệc cưới thật tuyệt vời.) Ta nói: President Obama (Tổng thống Obama, Chancellor Angela Merkel (Thủ tướng Angela Merkel..)</p>

<p>TH6: Không dùng “the” tên môn thể thao, các mùa trong năm hay phương tiện đi lại.</p>	<p>Come by car/ by bus (Đến bằng xe ô tô, bằng xe buýt) In spring/ in Autumn (trong mùa xuân, mùa thu), from beginning to end (từ đầu tới cuối), from left to right (từ trái qua phải) To play golf/chess/cards (chơi golf, đánh cờ, đánh bài) Go to bed/hospital/church/work/prison (đi ngủ/ đi nằm viện/ đi nhà thờ/ đi làm/ đi tù)</p>
---	--

b. Mạo từ không xác định “a/an”

Mạo từ không xác định được đặt trước danh từ không xác định, tức là danh từ đó được nhắc đến lần đầu tiên trong ngữ cảnh.

***Các trường hợp dùng mạo từ không xác định**

<p>TH1: Dùng Mạo từ bất định trước danh từ số ít đếm được.</p>	<p>We need a refrigerator. (Chúng tôi cần một cái tủ lạnh.) He drank a cup of coffee. (Anh ấy đã uống một cốc cà phê.)</p>
<p>TH2: Trước một danh từ được nhắc đến lần đầu tiên.</p>	<p>I have a pen. (Tôi có một cái bút.) She has a cute dog. (Cô ấy có một con chó rất xinh.)</p>
<p>TH3: Dùng trong các thành ngữ chỉ lượng nhất định.</p>	<p>A lot, a couple (một đôi/cặp), a third (một phần ba) A dozen (một tá), a hundred (một trăm), a quarter (một phần tư)</p>
<p>TH4: Dùng trước danh từ chỉ nghề nghiệp.</p>	<p>She is a nurse. (Cô ấy là một y tá) He is an engineer. (Anh ấy là một kỹ sư.)</p>

***Các trường hợp không dùng mạo từ không xác định a/ an**

<p>TH1: Trước danh từ số nhiều</p>	<p>Ta nói apples, không dùng an apples</p>
---	--

A/ an không có hình thức số nhiều	
TH2: Không dùng trước danh từ không đếm được, danh từ trừu tượng	What you need is confidence (Cái anh cần là sự tự tin.)
TH3: Không dùng trước tên gọi các bữa ăn trừ khi có tính từ đứng trước các tên gọi đó	Ta nói: I have lunch at 12 o'clock. (Tôi ăn trưa lúc 12h.) Nhưng: He has a delicious dinner . (Anh ấy có một bữa tối thật ngon miệng)

*** Phân biệt cách sử dụng “a” và “an”**

A	An
<p>- “a” đứng trước danh từ bắt đầu bằng một phụ âm hoặc một nguyên âm có âm là phụ âm.</p> <p>Ex: a game (một trò chơi), a boat (một chiếc tàu thủy)</p> <p>Nhưng: a university (một trường đại học), a year (một năm)</p> <p>a one-legged man (một người đàn ông thọt chân), a European (một người Châu Âu)</p>	<p>- “an” đứng trước danh từ bắt đầu bằng một nguyên âm (U E O A I) hoặc một âm câm.</p> <p>Ex: an egg (một quả trứng), an ant (một con kiến)</p> <p>an hour (một giờ đồng hồ), an honest person (một người thật thà.)</p> <p>- “an” cũng đứng trước các mẫu tự đặc biệt đọc như một nguyên âm.</p> <p>an SOS (Một tín hiệu cấp cứu), an X-ray (một tia X)</p>

UNIT 6

1. Future simple tense (Thì tương lai đơn)

Thì tương lai đơn là một thì trong tiếng Anh được sử dụng để diễn tả hành động sẽ xảy ra trong tương lai. Thì này được tạo ra bằng cách sử dụng trợ động từ "will" hoặc "shall" cộng với động từ nguyên mẫu (infinitive).

A. Cách sử dụng

- *Diễn tả hành động sẽ xảy ra trong tương lai, không phụ thuộc vào điều kiện nào cả.*

Ex: We will go to the beach tomorrow. (Chúng ta sẽ đi đến bãi biển ngày mai.)

I will write a book someday. (Tôi sẽ viết một cuốn sách nào đó một ngày nào đó.)

- *Diễn tả dự đoán về tương lai dựa trên thông tin hiện có.*

Ex: The weather looks like it will be nice tomorrow. (Thời tiết dường như sẽ đẹp vào ngày mai.)

I think I will get a job offer soon. (Tôi nghĩ tôi sẽ sớm nhận được một lời đề nghị việc làm.)

- *Diễn tả quyết tâm hoặc lời hứa.*

Ex: I will help you with your homework. (Tôi sẽ giúp bạn làm bài tập về nhà.)

He will never forget her. (Anh ta sẽ không bao giờ quên cô ấy.)

B. Cấu trúc

Khẳng định	S + will/shall + V (infinitive)
Phủ định	S + will/shall + not + V (infinitive)
Nghi vấn	Will/Shall + S + not + V (infinitive)?

Ex: I will go to the park tomorrow. (Tôi sẽ đi đến công viên ngày mai.)

She will not attend the party tonight. (Cô ấy sẽ không tham dự bữa tiệc tối nay.)

Will you come to the meeting tomorrow? (Bạn sẽ đến cuộc họp ngày mai?)

C. Dấu hiệu nhận biết

Trong câu xuất hiện các trạng từ chỉ thời gian như:	in + thời gian trong tương lai (in 2 minutes: trong 2 phút nữa) tomorrow: ngày mai Next day: ngày hôm tới Next week/ next month/ next year: Tuần tới/ tháng tới/ năm tới
Động từ chỉ khả năng sẽ xảy ra như:	think/ believe/ suppose/ ...: nghĩ/ tin/ cho là perhaps: có lẽ probably: có lẽ Promise: hứa

2. First conditional sentence (Câu điều kiện loại 1)

a. Cách dùng câu điều kiện loại 1

- *Câu điều kiện loại 1 được dùng để diễn tả một giả định có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.*

Ex: If I get up early, I will go to school on time.

(Nếu tôi dậy sớm, tôi sẽ đi học đúng giờ.)

- *Dùng để đề nghị hay gợi ý.*

Ex: If you need a glass of water, I can get you one.

(Nếu anh cần nước, tôi có thể lấy giúp anh.)

- Dùng để cảnh báo hay hàm ý đe dọa:

Ex: If you don't work hard, you won't pass the exam.

(Nếu con không học hành chăm chỉ, con sẽ trượt trong kì thi.)

b. Cấu trúc

IF S + V (s/es), S + will/ can/ may...+ V

c. Những điều cần lưu ý khi sử dụng câu điều kiện loại 1

1. Trường hợp nói về sự thật hiển nhiên hoặc việc luôn đúng ta dùng thì hiện tại đơn ở cả 2 vế của câu điều kiện.

IF S + V (s/es), S + V(s/es)

IF S + V (s/es), V

Ex: If we heat the chocolate, it melts.

(Nếu chúng ta đun nóng sô cô la, nó sẽ tan chảy.)

Don't touch anything if you want to get out of here.

(Đừng chạm vào bất cứ thứ gì nếu cậu muốn ra khỏi đây.)

2. Câu điều kiện loại 1 phủ định (Unless = If...not)

Trong câu điều kiện phủ định ta có thể dùng Unless thay cho if ...not.

Ex: If we don't pass the driving test, we can not have driving license.

= Unless we pass the driving test, we can not have driving license.

(Nếu chúng tôi không vượt qua kì thi sát hạch lái xe, chúng tôi sẽ không có bằng lái.)

*Chú ý: đã dùng Unless thì trong câu không con "not" nữa.

ÔN BÀI TẬP

Exercise 1. Supply the correct form of the words in brackets.

1. The Internet is very _____, it takes up a lot of our time. (addict)
2. I enjoy _____ with friends and going out at the weekend. (social)
3. Sitting in front of the computer too long can cause _____. (obese)
4. Are you _____ about the new Gears Of War games? (excite)
5. She listens to classical music for _____. (relax)
6. The Internet has changed the English language _____. (consider)
7. She was _____ with her job and decided to look for a new one. (satisfy)
8. Face to face _____ is better than video calls. (communicate)

Exercise 2: Give the correct form of the verbs in brackets.

1. My mother likes _____ (cook) when she is free.
2. I am a little busy. Would you mind _____ (wait) a little longer?
3. I have enjoyed _____ (meet) you. Hope _____ (see) you again soon.

4. Linda wants _____ (learn) Vietnamese because she is interested in _____ (visit) Vietnam.
5. Tonight I'd like _____ (go) out, but I have to do my homework.
6. My brother enjoys _____ (visit) the zoo.
7. I hate _____ (tell) lies because it's very bad.
8. Mobile games are great, but I don't like _____ (play) them for too long.
9. He started _____ (surf) the net hours ago. Has he stopped _____ (surf) yet?
10. John detests _____ (drink) beer.
11. Do you like (listen) _____ to music.
12. Does Anna fancy (watch) _____ horrible movies.
13. I prefer (make) _____ craft to (draw) _____ a picture.
14. Kate loves (hang out) _____ with her friends on her birthday.
15. I detest (eat) _____ fish.

Exercise 3. Choose the best option among A, B, C, D to complete the sentences.

1. Does she fancy _____ a book to the younger children?
A. reads B. reading C. to read D. read
2. They enjoy _____ on Sundays.
A. garden B. gardening C. gardened D. gardens
3. They love _____ with their friends.
A. eating out B. ate out C. having eaten D. to eat out
4. I prefer _____ people.
A. text B. texting C. texted D. texts
5. They detest _____ so early in the morning.
A. getting up B. get up C. to get up D. gets up
6. How much time do you spend _____ TV every day?
A. watch B. to watch C. watching D. in watching
7. I'd hate _____ the exams, so I'm doing my best.
A. failing B. to fail C. fail D. failed
8. I always enjoy _____ to my grandfather. He always tells me great stories.
A. to talk B. to talking C. talking D. talk
9. Could you help me _____ the kitchen? It's a real mess!
A. tidy B. tidied C. tidying D. with tidying
10. Steven dislikes _____, so he usually takes a bus to work.
A. to drive B. to be driven C. be driven D. driving
11. Jane prefers _____ music than to listening to it.

- A. playing B. play C. to play D. played
12. Marlene can't wait _____ to the beach again.
A. to go B. going C. for going D. go
13. I really regret _____ this computer – it's useless.
A. buy B. to buy C. buying D. for buying
14. Your child needs _____ some weight. Tell him _____ less junk food and more exercise.
A. to lose - eat B. to lose - to eat C. losing - to eat D. losing - eat
15. I would love _____ to your party! Thank you for inviting me.
A. come B. coming C. to come D. came
16. Mai enjoys _____ to music, especially pop music in her free time.
A. hearing B. playing C. listening D. talking
17. My grandparents love _____ very much. There are a lot of beautiful flowers and fresh vegetables in their garden.
A. doing garden B. doing gardening
C. do gardening D. to do garden
18. You should avoid _____ too much TV. It's not good for your eyes.
A. seeing B. looking C. watching D. glancing
19. Nga likes _____ with her close friend on Saturday evenings.
A. window shop B. window to shop
C. window shops D. window shopping
20. Lan used to love _____ in front of the computer for hours but now she doesn't. She takes part in a judo club.
A. using B. sitting C. doing D. having

Exercise 4. Fill each blank with a word/phrase in the box.

busiest time	buffalo-drawn carts	noisier	buffalo	herding
colorful	rice	fantastic	countryside	harvest time

- At the _____ my brother always helps my parents load the rice onto the truck and drives it home.
- I often help my parents dry the _____ in the yard in front of my house.
- Some farmers in my village still use _____ to transport rice home.
- He usually goes _____ the buffaloes with other boys in his village.
- My pen pal friend says he would like to visit my _____ at harvest time to see what farmers do.
- My friend has never ridden a _____ so he would like to try once.

7. Harvest time is the _____ of the year in the countryside.
8. Our garden is _____ in spring when almost flowers bloom.
9. I like looking at the stars on starry nights. It's _____.
10. My uncle lives in the city. He says it's _____ than my village.

Exercise 5: Fill in the blank with the correct comparative form of the adverbs.

Ex: He is singing **more loudly than** the other singers. (loudly)

1. He arrived _____ expected. (early)
2. We walked _____ the rest of the people. (slowly)
3. They called us _____ in the afternoon. (late)
4. My mother and my sister talked _____ the other guests. (loudly)
5. He hit his arm _____ before. (hard)
6. The Spanish athlete ran _____ the other runners. (fast)
7. Jim threw the ball _____ Peter. (far)
8. We answered all the questions _____ the other students. (well)
9. Our new teacher explains the exercises _____ our old teacher. (badly)
10. The new mechanic checked the car _____ the old mechanic.
(thoroughly)

Exercise 6: Complete the sentences with suitable comparative forms of the words provided.

1. Towns are _____ villages. (big)
2. A sofa is _____ a chair. (comfortable)
3. Does an ox run _____ a horse? (slowly)
4. Laura sings _____ her sister. (well)
5. My house is _____ from Ha Noi than Nam's house. (far)
6. Minh plays the flute _____ Quang. (badly)
7. Traffic in the city is always _____ that in the countryside. (busy)
8. This year the farmers work _____ they did last year. (hard)
9. Villages are _____ towns. (quiet)
10. I think people in this area live _____ those in other areas. (happily)

Exercise 7. Choose the correct answer to complete the sentence.

1. - A: Would you like to drink a cup of tea _____ coffee?

- B: Tea, please.

A. and B. or C. although D. but

2. My sister plays volleyball well _____ I do not.

A. and B. but C. or D. although

3. Most people like watching comedy _____ it's very interesting.
 A. because B. so C. although D. but
4. _____ Minh likes sport programmes, he watches this animal programme with his family.
 A. Because B. Although C. and D. but
5. The film is very interesting. It's both moving _____ funny.
 A. and B. or C. although D. but
6. I have to go out _____ I meet my pen pal today.
 A. but B. so C. because D. or
7. We decide to stay at home _____ it's raining heavily.
 A. though B. so C. because D. but
8. _____ she knows that watching too much TV is a bad habit, she still watches TV usually.
 A. Because B. Although C. or D. but

Exercise 8. Fill in each blank with one of the conjunctions "and/ or/ but/ so/ because/ although" to complete the sentences.

1. Is her child a boy _____ a girl?
2. I forgot to bring the map, _____ I got lost.
3. He failed the examination _____ he didn't study hard.
4. Lien won the match _____ she was injured.
5. My new classmate is quite friendly _____ sociable.
6. I don't like watching films on TV _____ I like watching them at the cinema.
7. She likes watching cartoons _____ they are colorful and funny.
8. He helps his friends a lot _____ he is very busy.

Exercise 9. Match the sentences in A with the correct answers in B.

A	B
1. We wanted to go to the show	a. because they are quick and easy.
2. I often make omelettes	b. although they are not very healthy.
3. Shall we go to the cinema	c. and watch that film you were talking about?
4. Burgers are very tasty	d. but there weren't any seats left.
5. My neighbours are friendly	e. or at the football match?
6. Do you know if he's at home	f. because he laughs in his sleep.
7. Pick me up early, please,	g. but they are noisy.
8. We know he has great dreams	h. so we don't get there late.

Exercise 10. Fill in each blank of the passage with the correct word/phrase from the box.

information	display area	stilt house	little bridges
cultural heritage	a tour	research	ethnic groups

Vietnam Museum of Ethnology in Ha Noi offers an insight into 54 different ethnic groups of Viet Nam in an effort to preserve (1)_____.

The museum is full of (2)_____ about traditional Vietnamese ways of life of all the Vietnamese (3)_____.

The display hall shows everyday objects representing each ethnic group, a (4)_____ center, a library and an auditorium. Its indoor exhibition area provides you (5)_____ which includes the Viet, Muong, Tay, Thai, H'Mong, Yao, Khmer, Cham, and Hoa ethnic groups.

The outdoor (6)_____ presents a variety of Vietnamese homes including a Tay (7)_____ and a Viet house, each separated by a small stream and reached via (8)_____. The museum is suitable for children, and all documents and signs are translated into English and French.

Exercise 11. Decide whether these nouns are countable (C) or uncountable (U).

1. The **children** are playing games.
2. I don't like **orange juice**.
3. She prefers drinking **coffee**.
4. There's some **money** on the table.
5. My mother is baking **cakes**.
6. There are a lot of **ceiling fans** in our classroom.
7. They need some **glue** to fix the door.
8. Have we got any **bread**?
9. He drank three big glasses of **wine** yesterday.
10. How many **chairs** are there in the living room?

Exercise 12. Choose the best option to complete the sentence.

1. Do you know _____ language is spoken in Kenya?
A. which B. who C. what D. how
2. _____ is your blood type?
A. Which B. Who C. What D. How
3. _____ do you play tennis? - For exercise.

- A. Which B. Who C. Why D. How
4. _____ can I buy some milk? - At the supermarket.
A. Which B. Who C. Where D. How
5. _____ much do you weigh?
A. Which B. Who C. What D. How
6. _____ hat is this? - It's my brother's.
A. Which B. Whose C. What D. How
7. _____ can I park my car? - Over there.
A. Where B. Who C. What D. How
8. _____ tall are you?
A. Which B. Who C. What D. How
9. _____ do you expect me to do?
A. Which B. Who C. What D. How
10. _____ do you like your tea? I like it with cream and sugar.
A. Which B. Who C. What D. How
11. _____ picture do you prefer, this one or that one?
A. Which B. Who C. What D. How
12. _____ is that woman? - I think she is a teacher.
A. Which B. Who C. When D. How
13. _____ book is this? It's mine.
A. Which B. Who C. Whose D. How
14. _____ do you usually eat lunch? - At noon.
A. Which B. When C. What D. How
15. _____ you wash clothes? - Every week.
A. Which B. Who C. What D. How often
16. _____ does your father work? - At City Hall.
A. Where B. Who C. What D. How
17. _____ usually gets up the earliest in your family?
A. Which B. Who C. What D. How
18. _____ do you think of this hotel? - It's pretty good.
A. Which B. Why C. What D. How
19. _____ does your father work at that company? - Because it's near our house.
A. Which B. Who C. Why D. Which
20. _____ dances the best in your family?
A. Which B. Who C. What D. How

Exercise 13. Complete the sentences with the correct form or tense of the verbs in the box.

reflect	pass	break	worship
wrap	respect	reunite	take

1. She _____ the present in red paper and tied it with yellow ribbon.
2. All students should _____ their teachers.
3. The culture of *xoe* dancing _____. Thai people's lifestyle and culture.
4. We decided _____ with tradition and go away for Tet holidays.
5. In my family the tradition that has been _____ down is eating together every Sunday.
6. Almost every Vietnamese household sets an altar _____ their ancestors.
7. It is considered very impolite not _____ off your shoes before entering a house in Japan.
8. Lots of people come back _____ their families during Tet holiday.

Exercise 14: Fill in the blank with *a/ an/ the* or zero article (X).

1. I bought _____ blue sweater yesterday.
2. I'd like _____ cup of tea.
3. There is _____ apple and _____ banana on the table.
4. I bought _____ beef, vegetables and milk. _____ beef is very good.
5. Mai has _____ many books. _____ books are mostly about English grammar.
6. I took _____ suitcase and _____ backpack on holiday. _____ suitcase was much more useful.
7. Julie read _____ book and _____ magazine. She said _____ book was quite boring though.
8. She offered us _____ piece of cake and _____ biscuits.
9. They drank _____ coffee and _____ tea.
10. Jame has _____ son and _____ two daughters.

Exercise 15: Fill in the blank with *a/ an/ the* or zero article (X).

1. Lan often watches _____ films and _____ TV programmes all night.
2. She has _____ black umbrella and I have _____ blue one. _____ blue one is bigger.
3. I bought _____ new dress, but I was annoyed to find that _____ zip was broken.
4. We should take _____ taxi because it's getting dark.
5. I met _____ very nice American last night.
6. _____ sun rises in _____ east and sets in _____ west.
7. _____ moon moves around _____ earth.
8. We often play soccer in _____ afternoon.
9. _____ guitar is one of the most oldest musical instruments.

10. I often go to _____ school at 6.30 am.

Exercise 16. Complete the sentences using *Will* or *Be going to* in its correct form

1. Philipp _____ 15 next Wednesday. (to be)
2. They _____ a new computer. (to get)
3. I think my mother _____ this CD. (to like)
4. Paul's sister _____ a baby. (to have)
5. They _____ at about 4 in the afternoon. (to arrive)
6. Just a moment. I _____ you with the bags. (to help)
7. In 2025 people _____ more hybrid cars. (to buy)
8. Marvin _____ a party next week. (to throw)
9. We _____ to Venice in June. (to fly)
10. Look at the clouds! It _____ soon. (to rain)

Exercise 17. Complete the sentence using the structure: "if + Present Simple, S + will/won't".

1. If _____ (the weather/be) beautiful tomorrow, _____ (we/drive) to the beach.
2. If _____ (she/send) the letter now, _____ (they/receive) it tomorrow.
3. _____ (Fred/be) angry if _____ (Jack/arrive) late again.
4. _____ (I/come) to your house if _____ (I/have) enough time.
5. If _____ (she/not/pass) this exam, _____ (she/not/get) the job that she wants.
6. _____ (you/learn) a lot if _____ (you/take) this course.
7. If _____ (I/get) a ticket, _____ (I/go) to the cinema.
8. _____ (I/buy) that machine if _____ (it/not/cost) too much.
9. _____ (you/run) very fast, _____ (you/catch) the taxi.
10. _____ I/go) to the doctor's if _____ (I/not/feel) better tomorrow.
11. _____ (they/win) this match, _____ (they/be) the champions.
12. If _____ (it/rain), we _____ (we/not/go) fishing.

Exercise 18. Put the verbs in brackets in the correct form of conditional sentence type 1.

1. If we _____ (send) an invitation, our friends _____ (come) to our party.
2. He _____ (not/ understand) you if you _____ (whisper).
3. They _____ (not/ survive) in the desert if they _____ (not/ take) extra water with them.

4. If you _____ (press) CTRL + s, you _____ (save) the file.
5. You _____ (cross) the Channel if you _____ (fly) from Paris to London.
6. Fred _____ (answer) the phone if his wife _____ (have) a bath.
7. If Claire _____ (wear) this dress at the party, our guests _____ (not/ stay) any longer.
8. If I _____ (touch) this snake, my girlfriend _____ (not/ scream).
9. She _____ (forget) to pick you up if you _____ (not/ phone) her.
10. I _____ (remember) you if you _____ (give) me a photo.

KEY

Exercise 1. Supply the correct form of the words in brackets.

1. addicted	2. socializing	3. obesity	4. excited
5. relaxing	6. considerably	7. satisfied	8. communication

Exercise 2: Give the correct form of the verbs in brackets.

1. cooking/ to cook	6. visiting	11. listening
2. waiting	7. telling/ to tell	12. watching
3. meeting - to see	8. playing/ to play	13. making, drawing
4. to learn - visiting	9. to surf/ surfing – surfing	14. hanging out
5. to go	10. drinking	15. eating

Exercise 3. Choose the best option among A, B, C, D to complete the sentences.

1. B	2. B	3. A	4. B	5. A	6. C	7. A	8. C	9. A	10. D
11. A	12. B	13. C	14. B	15. C	16. A	17. B	18. C	19. D	20. B

Exercise 4. Fill each blank with a word/phrase in the box.

1. harvest time	2. rice	3. buffalo-drawn carts	4. herding	5. countryside
6. buffalo	7. busiest time	8. colorful	9. fantastic	10. noisier

Exercise 5: Fill in the blank with the correct comparative form of the adverbs.

1. earlier than	6. faster than
2. more slowly than	7. farther than
3. later	8. better than
4. more loudly than	9. worse than
5. harder than	10. more thoroughly than

Exercise 6: Complete the sentences with suitable comparative forms of the words provided.

1. bigger	2. more comfortable	3. more slowly	4. better	5. farther/ further
6. worse	7. busier	8. harder	9. quieter	10. more happily

Exercise 7. Choose the correct answer to complete the sentence.

1. B	2. B	3. A	4. A	5. A	6. C	7. C	8. B
------	------	------	------	------	------	------	------

Exercise 8. Fill in each blank with one of the conjunctions "and/ or/ but/ so/ because/ although" to complete the sentences.

1. or	2. so	3. because	4. although	5. an
6. but	7. because	8. although	9. but	10. so

Exercise 9. Match the sentences in A with the correct answers in B.

1. d	2. a	3. c	4. b	5. g	6. e	7. h	8. f
------	------	------	------	------	------	------	------

Exercise 10. Fill in each blank of the passage with the correct word/phrase from the box.

1. cultural heritage	2. information	3. ethnic groups	4. research
5. a tour	6. display area	7. stilt house	8. little bridges

Exercise 11. Decide whether these nouns are countable (C) or uncountable (U).

1. C	2. U	3. U	4. U	5. C
6. C	7. U	8. U	9. U	10. C

Exercise 12. Choose the best option to complete the sentence.

1. C. what	6. B. whose	11. A. which	16. D. how
2. C. what	7. A. where	12. B. who	17. B. who
3. D. how	8. D. how	13. C. whose	18. D. how
4. C. where	9. C. what	14. C. what	19. C. why
5. D. how	10. D. how	15. D. how often	20. B. who

Exercise 13. Complete the sentences with the correct form or tense of the verbs in the box.

1. wrapped	2. respect	3. reflects	4. to break
5. passed	6. to worship	7. to take	8. to reunite

Exercise 14: Fill in the blank with a/ an/ the or zero article (X).

1. a	3. an- a	5. X- The	7. a- a- The	9. X- X
2. a	4. X- The	6. a- a- The	8. a- X	10. a- X

Exercise 15: Fill in the blank with a/ an/ the or zero article (X).

1. X, X	2. a, a, The	3. a, The	4. a	5. a
6. The, the, the	7. The, the	8. the	9. The	10. X

Exercise 16. Complete the sentences using Will or Be going to in its correct form

1. will be	2. are going to get	3. will like	4. is going to have	5. will arrive
6. will help	7. will buy	8. is going to throw	9. are going to fly	10. is going to rain

Exercise 17. Complete the sentence using the structure: "if + Present Simple, S + will/won't".

1. the weather is - we will drive
2. she sends - they will receive
3. Fred will be - Jack arrives
4. I will come - I have
5. she doesn't pass - she won't get
6. You will learn - you take
7. I get - I will go
8. I will buy - it doesn't cost
9. You run - you will catch
10. I will go - I don't feel
11. They win - they will be
12. it rains, won't go

Exercise 18. Put the verbs in brackets in the correct form of conditional sentence type 1.

1. send - will come
2. won't understand - whisper
3. won't survive - don't take
4. press - will save
5. will cross - fly
6. will answer - has
2. wears - don't stay
3. touch - won't scream
4. will forget - don't phone
5. will remember - will give